wò yǒu

握有

verb · to hold; to possess

Example Sentences

tā wò yǒu gōng sī de gǔ fèn
他握有 公 司的股份。

He holds shares in the company.

zhè ge zǔ zhī wò yǒu dà liàng zī yuán
这个组织握有大 量 资 源 。

This organization possesses a large amount of resources.

Trace each character, then write the word on your own.

握 握 握 握 握 握 握 握 握 握 握

握 握 握 握

有 有 有 有 有 有 有 有 有